

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2020/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày tháng năm

NGHỊ QUYẾT

Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm; Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu, thẩm tra của

các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật phí và lệ phí.

2. Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

1. Mức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm phí và lệ phí, tỷ lệ % để lại, tỷ lệ % nộp ngân sách nhà nước, chi tiết tại **Phụ lục I và Phụ lục II** kèm theo Nghị quyết.

2. Cơ quan thu phí: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ (*sau đây viết tắt là Nghị định số 120/2016/NĐ-CP*).

3. Thu nộp, phân bổ số thu phí và lệ phí: Đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 12, Điều 13 Luật phí và lệ phí và Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP. Trong đó:

a. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí và lệ phí thuộc tỉnh quản lý phải kê khai, đăng ký số thu và nộp ngân sách tỉnh;

b. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí và lệ phí thuộc cấp huyện quản lý thì kê khai đăng ký số thu và nộp ngân sách huyện, thành phố.

4. Quản lý, sử dụng và quyết toán phí: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP.

5. Trường hợp các khoản phí, lệ phí do Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương ban hành hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành có cùng nội dung thu được miễn, giảm trong thời gian dịch bệnh Covid-19 thì lấy bằng tỷ lệ miễn, giảm và mốc thời gian miễn, giảm theo quy định của Trung ương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2020.

Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum, bao gồm:

1. Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3. Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 07 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

4. Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 04 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Nghị quyết về phí, lệ phí do Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản QPPL*);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh - Truyền hình;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

PHÓ CHỦ TỊCH

Kring Ba

Phụ lục I
CÁC KHOẢN PHÍ
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /2020/NQ-HĐND
ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| A | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN | | | | | |
| I | Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Tất cả các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình là chủ các nguồn giống lâm nghiệp đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Các nguồn giống lâm nghiệp bao gồm: | | | | | |
| - | Vườn giống cây lâm nghiệp | | | | | |
| - | Các lâm phần tuyển chọn | | | | | |
| - | Các khu rừng giống chuyển hóa | | | | | |
| - | Các khu rừng giống trồng | | | | | |
| - | Cây mẹ | | | | | |
| - | Cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom) | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| a | Các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng | | | | | |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 10 cây mẹ, cây đầu dòng | đồng/01 lần | 1.500.000 | 90% | 10% | |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 10 đến dưới 30 cây mẹ, cây đầu dòng | đồng/01 lần | 2.000.000 | 90% | 10% | |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 30 đến 50 cây mẹ, cây đầu dòng | đồng/01 lần | 2.500.000 | 90% | 10% | |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 50 cây mẹ, cây đầu dòng | đồng/01 lần | 3.000.000 | 90% | 10% | |
| b | Các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận lâm phần tuyển chọn, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng | | | | | |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 5 ha | đồng/01 lần | 4.500.000 | 90% | 10% | |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 5 - | đồng/01 lần | 5.500.000 | 90% | 10% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | 10 ha | | | | | |
| - | Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 10 ha | đồng/01 lần | 7.500.000 | 90% | 10% | |
| B | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG | | | | | |
| I | Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí (*) | | | | | |
| | Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có phương tiện ra, vào các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối tượng nộp phí (*) nêu trên được giảm 70% cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| a | Xe chở người (có chở khách hoặc không chở khách); xe chở hàng (không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục b) | | | | | |
| - | Xe ô tô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 50.000 | 10% | 90% | |
| - | Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 70.000 | 10% | 90% | |
| - | Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 130.000 | 10% | 90% | |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 220.000 | 10% | 90% | |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 320.000 | 10% | 90% | |
| b | Xe chở hàng: chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ nhập khẩu, xuất khẩu (trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su), chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh... | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| - | Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 350.000 | 10% | 90% | |
| - | Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 500.000 | 10% | 90% | |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 1.000.000 | 10% | 90% | |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 2.000.000 | 10% | 90% | |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 3.000.000 | 10% | 90% | |
| 3 | Đối tượng miễn nộp phí | | | | | |
| - | Xe có hộ tổng, dẫn đường; xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước) đi công tác, xe của các Đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo quy định của Nhà nước. | | Miễn thu | | | |
| - | Xe cứu thương; xe cứu hỏa, xe máy nông nghiệp; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm | | Miễn thu | | | |
| - | Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân); xe ô tô của lực lượng Công an, Quốc phòng sử dụng vé "Phí đường bộ toàn quốc" | | Miễn thu | | | |
| - | Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy; xe ba bánh gắn máy | | Miễn thu | | | |
| C | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI | | | | | |
| I | Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được phép sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường ngoài mục đích giao thông phù hợp quy định của Nhà nước về quản lý hè đường, lòng đường, lề đường | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| a | Khu vực thành thị (các phường, thị trấn) | | | | | |
| - | Tập kết, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng, thi công công trình | Đồng/m ² /ngày | 4.000 | 70% | 30% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| - | Trông giữ xe | | | | | |
| | Sử dụng từ 15 ngày trở xuống | Đồng/m2/ngày | 2.000 | 70% | 30% | |
| | Sử dụng trên 15 ngày | Đồng/m2/tháng | 30.000 | 70% | 30% | |
| - | Kinh doanh hàng hoá, dịch vụ | Đồng/m2/tháng | 60.000 | 70% | 30% | |
| - | Phí sử dụng vỉa hè để đặt biển hiệu, biển quảng cáo | Đồng/m2/bảng hiệu/tháng | 60.000 | 70% | 30% | |
| b | Khu vực nông thôn (địa bàn các xã còn lại) | | | | | |
| - | Tập kết, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng, thi công công trình | Đồng/m2/ngày | 2.000 | 70% | 30% | |
| - | Trông giữ xe | | | | | |
| | Sử dụng từ 15 ngày trở xuống | Đồng/m2/ngày | 1.000 | 70% | 30% | |
| | Sử dụng trên 15 ngày | Đồng/m2/tháng | 10.000 | 70% | 30% | |
| - | Kinh doanh hàng hoá, dịch vụ | Đồng/m2/tháng | 20.000 | 70% | 30% | |
| - | Phí sử dụng vỉa hè để đặt biển hiệu, biển quảng cáo | Đồng/m2/bảng hiệu/tháng | 20.000 | 70% | 30% | |
| c | Trường hợp thời gian sử dụng không liên tục trong cả ngày (chỉ sử dụng một buổi); tùy theo nội dung công việc | Đồng/m2/buổi | Mức thu bằng 50% mức thu nêu trên | 70% | 30% | |
| 3 | Đối tượng miễn nộp phí | | | | | |
| | Tổ chức trông giữ xe phục vụ đám tang, đám cưới | | Miễn thu | | | |
| | Hoạt động để xe tự quản trước mặt nhà | | Miễn thu | | | |
| | Hoạt động văn hóa, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. | | Miễn thu | | | |
| | Hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình có tính chất khẩn cấp (khắc phục sự cố đường ống nước sạch, cấp điện, cấp quang, ống dẫn xăng dầu, khí đốt; lún sụt nền, mặt đường, vỉa hè) | | Miễn thu | | | |
| | Lắp đặt nhà chờ xe bus, trồng cây xanh trên hệ phố | | Miễn thu | | | |
| D | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO, DU LỊCH | | | | | |
| I | Phí thăm quan Di tích lịch sử Ngục Kon Tum | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Các tổ chức, các nhân là người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan di tích lịch sử Ngục Kon Tum | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| - | Người lớn | đồng/người/lần | 10.000 | 100% | 0% | |
| - | Trẻ em | đồng/người/lần | 5.000 | 100% | 0% | |
| 3 | Đối tượng miễn, giảm nộp phí | | | | | |
| - | Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% | 100% | 0% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú | | mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên | | | |
| - | Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên | 100% | 0% | |
| * | Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thăm quan (áp dụng 01 trường hợp). | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên | 100% | 0% | |
| - | Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/người/lần | Miễn thu | | | |
| - | Học sinh, sinh viên, người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật Người cao tuổi) | đồng/người/lần | Miễn thu | | | |
| II | Phí thăm quan công trình Bảo tàng tỉnh Kon Tum | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Các tổ chức, các nhân là người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan Bảo tàng tỉnh | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| - | Người lớn | đồng/người/lần | 10.000 | 100% | 0% | |
| - | Trẻ em | đồng/người/lần | 5.000 | 100% | 0% | |
| 3 | Đối tượng miễn, giảm nộp phí | | | | | |
| - | Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên | 100% | 0% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| - | Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên | 100% | 0% | |
| * | Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thăm quan (áp dụng 01 trường hợp). | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên | 100% | 0% | |
| - | Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/người/lần | Miễn thu | | | |
| - | Học sinh, sinh viên, người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật Người cao tuổi) | đồng/người/lần | Miễn thu | | | |
| III | Phí thư viện | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc, sử dụng vốn tài liệu tại Thư viện tỉnh phải nộp phí thư viện (thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu) theo quy định | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| - | Người lớn | đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm | 30.000 | 100% | 0% | |
| - | Thiếu nhi | đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm | 10.000 | 100% | 0% | |
| 3 | Đối tượng miễn, giảm nộp phí | | | | | |
| - | Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú. | đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên | 100% | 0% | |
| - | Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III | 100% | 0% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | | | nêu trên | | | |
| * | Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thư viện | đồng/người/lần | Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên | 100% | 0% | |
| - | Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm | Miễn thu | | | |
| - | Sử dụng tài nguyên thông tin tại thư viện, mượn theo thời hạn quy định trong nội quy thư viện | | Miễn thu | | | |
| - | Tra cứu thông tin trên không gian mạng; tiếp nhận thông tin về tài nguyên thông tin thông qua hệ thống tra cứu hoặc hình thức tiếp nhận thông tin, tra cứu khác | | Miễn thu | | | |
| - | Được giúp đỡ, tư vấn về tìm kiếm, lựa chọn tài nguyên thông tin phù hợp với yêu cầu | | Miễn thu | | | |
| - | Hoạt động khác theo quy định | | Miễn thu | | | |
| Đ | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | | | | | |
| I | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| 2.1 | Thẩm định lần đầu | | | | | |
| a | Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng có tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | | | | | |
| | Đến 10 | đồng/báo cáo | 8.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 12.500.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 21.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 37.500.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 41.500.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 54.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 61.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 65.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 67.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 70.000.000 | 100% | 0% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 72.500.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 77.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 84.000.000 | 100% | 0% | |
| b | Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông) có tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | | | | | |
| | Đến 10 | đồng/báo cáo | 8.600.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 13.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 22.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 38.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 42.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 55.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 62.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 67.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 68.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 71.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 74.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 78.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 86.000.000 | 100% | 0% | |
| c | Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | | | | | |
| | Đến 10 | đồng/báo cáo | 8.800.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 13.500.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 22.500.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 39.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 43.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 56.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 63.500.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 68.500.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 70.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 73.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 76.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 80.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 88.000.000 | 100% | 0% | |
| d | Nhóm 4. Dự án giao thông có tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | | | | | |
| | Đến 10 | đồng/báo cáo | 9.200.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 14.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 23.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 41.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 45.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 59.000.000 | 100% | 0% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 66.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 72.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 73.500.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 76.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 79.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 84.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 92.000.000 | 100% | 0% | |
| đ | Nhóm 5. Dự án công nghiệp có tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | | | | | |
| | Đến 10 | đồng/báo cáo | 9.600.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 15.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 24.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 43.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 47.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 62.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 69.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 75.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 76.500.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 79.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 82.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 87.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 96.000.000 | 100% | 0% | |
| e | Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) có tổng mức đầu tư (tỷ đồng) | | | | | |
| | Đến 10 | đồng/báo cáo | 6.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 9.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 15.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 27.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 30.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 39.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 44.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 48.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 49.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 51.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 53.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 56.000.000 | 100% | 0% | |
| | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 61.000.000 | 100% | 0% | |
| 2.2 | Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường | đồng/báo cáo | Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần | 100% | 0% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | | | đầu tại điểm 2.1, mục I nêu trên | | | |
| 2.3 | Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên | đồng/báo cáo | Mức thu áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất | 100% | 0% | |
| II | Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định Phương án cải tạo phục hồi môi trường, của dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum. | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| a | Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt/xác nhận (tỷ đồng) | | | | | |
| | Đến 10 | đồng/báo cáo | 6.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 9.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 15.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 27.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 30.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 39.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 44.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 48.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 49.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 51.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 53.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 56.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 61.000.000 | 90% | 10% | |
| b | Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và báo cáo đánh giá tác động | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt/xác nhận (tỷ đồng) | | | | | |
| | Đến 10 | đồng/báo cáo | 4.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 10 đến 20 | đồng/báo cáo | 6.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 20 đến 50 | đồng/báo cáo | 10.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 50 đến 100 | đồng/báo cáo | 18.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 100 đến 200 | đồng/báo cáo | 20.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 200 đến 500 | đồng/báo cáo | 26.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 500 đến 1.000 | đồng/báo cáo | 29.300.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 1.000 đến 1.500 | đồng/báo cáo | 32.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 1.500 đến 2.000 | đồng/báo cáo | 32.700.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 2.000 đến 3.000 | đồng/báo cáo | 34.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 3.000 đến 5.000 | đồng/báo cáo | 35.000.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 5.000 đến 7.000 | đồng/báo cáo | 37.300.000 | 90% | 10% | |
| | Trên 7.000 | đồng/báo cáo | 40.700.000 | 90% | 10% | |
| III | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; khi được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có nhu cầu hoặc cần thẩm định theo quy định như: các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất (phải xin phép) như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh thì phải nộp lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận... | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| 2.1 | Cá nhân, hộ gia đình | | | | | |
| a | Phường, thị trấn | | | | | |
| | Hồ sơ giao đất | đồng/hồ sơ | 200.000 | 50% | 50% | |
| | Hồ sơ cho thuê đất | đồng/hồ sơ | 200.000 | 50% | 50% | |
| | Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/hồ sơ | 200.000 | 50% | 50% | |
| b | Các khu vực khác còn lại | | | 50% | 50% | |
| | Hồ sơ giao đất | đồng/hồ sơ | 100.000 | 50% | 50% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | Hồ sơ cho thuê đất | đồng/hồ sơ | 100.000 | 50% | 50% | |
| | Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/hồ sơ | 100.000 | 50% | 50% | |
| 2.2 | Tổ chức (tổ chức nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế) | | | 50% | 50% | |
| | Hồ sơ giao đất | đồng/hồ sơ | 1.200.000 | 50% | 50% | |
| | Hồ sơ cho thuê đất | đồng/hồ sơ | 1.200.000 | 50% | 50% | |
| | Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/hồ sơ | 2.000.000 | 50% | 50% | |
| 3 | Đối tượng miễn nộp phí | | | | | |
| | Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo | đồng/hồ sơ | Miễn thu | | | |
| | Gia đình liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng | đồng/hồ sơ | Miễn thu | | | |
| IV | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện) | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án, báo cáo đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| 2.1 | Thẩm định lần đầu | | | | | |
| | Đối với Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm | đồng/thiết kế, báo cáo | 400.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m3/ngày đêm đến dưới 500 m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 1.100.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m3/ngày đêm đến dưới 1.000 m3/ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 2.600.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo | đồng/đề án, | 5.000.000 | 75% | 25% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | báo cáo | | | | |
| 2.2 | Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép | | | | | |
| | Trường hợp thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép | đồng/Báo cáo, hồ sơ | Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định | 75% | 25% | |
| 2.3 | Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép | | | | | |
| | Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép | đồng/hồ sơ | Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định | 75% | 25% | |
| V | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định. | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| 2.1 | Thẩm định lần đầu | | | | | |
| | Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | đồng/hồ sơ | 1.400.000 | 75% | 25% | |
| 2.2 | Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép | | | | | |
| | Trường hợp thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép | đồng/hồ sơ | Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu theo quy định | 75% | 25% | |
| 2.3 | Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép | | | | | |
| | Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép | đồng/hồ sơ | Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định | 75% | 25% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | | | theo quy định | | | |
| VI | Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| 2.1 | Thẩm định lần đầu | | | | | |
| | Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 600.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 1.800.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 4.400.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 8.400.000 | 75% | 25% | |
| 2.2 | Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép | | | | | |
| | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép | đồng/đề án, báo cáo | Mức thu bằng 50% mức thu | 75% | 25% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | | | theo quy định nêu trên | | | |
| 2.3 | Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép | | | | | |
| | Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép | đồng/hồ sơ | Mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên | 75% | 25% | |
| VII | Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| 2.1 | Thẩm định lần đầu | | | | | |
| | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 600.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 1.800.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 4.400.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 8.400.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | đồng/đề án, báo cáo | 11.600.000 | 75% | 25% | |
| | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | đồng/đề án, báo cáo | 14.600.000 | 75% | 25% | |
| 2.2 | Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép | | | | | |
| | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép | đồng/Báo cáo, hồ sơ | Mức thu bằng 50% mức thu | 75% | 25% | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
| | | | theo quy định nêu trên | | | |
| 2.3 | Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép | | | | | |
| | Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép | đồng/hồ sơ | Mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên | 75% | 25% | |
| VIII | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai | | | | | |
| 1 | Đối tượng thu phí | | | | | |
| | Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai theo quy định | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | |
| a | Tài liệu về độ cao | | | | | |
| | Tọa độ địa chính cơ sở | đồng/điểm | 300.000 | 75% | 25% | |
| | Tọa độ độ cao điểm địa chính I | đồng/điểm | 270.000 | 75% | 25% | |
| | Tọa độ độ cao điểm địa chính II | đồng/điểm | 240.000 | 75% | 25% | |
| b | Bản đồ chuyên đề các loại | | | | | |
| | Bản đồ địa hình | đồng/tờ | 60.000 | 75% | 25% | |
| | Bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch, bản đồ phân hạng đất, bản đồ tài nguyên khoáng sản | đồng/tờ | 300.000 | 75% | 25% | |
| | Bản đồ địa chính | đồng/tờ | 300.000 | 75% | 25% | |
| c | Tài liệu, hồ sơ | | | | | |
| | Xác định tính pháp lý hồ sơ đất | đồng/bộ | 60.000 | 75% | 25% | |
| | Hồ sơ qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất | đồng/bộ | 300.000 | 75% | 25% | |
| | Hồ sơ tài nguyên môi trường | đồng/bộ | 300.000 | 75% | 25% | |
| E | PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP | | | | | |
| I | Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí | | | | | |
| | Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | đồng/hồ sơ | 30.000 | 50% | 50% | |
| II | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm | | | | | |
| 1 | Đối tượng nộp phí (*) | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Kon Tum có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm | | | | | |
| 2 | Nội dung thu phí | | | | | Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối tượng nộp phí (*) nêu trên nộp 80% mức thu phí cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| | Đăng ký giao dịch bảo đảm | đồng/hồ sơ | 80.000 | 50% | 50% | |
| | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | đồng/hồ sơ | 30.000 | 50% | 50% | |
| | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | đồng/hồ sơ | 60.000 | 50% | 50% | |
| | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | đồng/hồ sơ | 20.000 | 50% | 50% | |
| | Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm | đồng/trường hợp | 25.000 | 50% | 50% | |
| 3 | Đối tượng miễn nộp phí | | | | | |
| | Cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn | | Miễn thu | | | |
| | Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên | | Miễn thu | | | |